

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/9/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	46.360.788.221	53.553.459.631
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	26.214.115.609	1.460.231.514
1 Tiền	111	8.152.975.997	460.231.514
2 Các khoản tương đương tiền	112	18.061.139.612	1.000.000.000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	12.000.000.000	-
1 Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	12.000.000.000	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8.108.295.168	49.333.423.565
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	-	-
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	8.250.000
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.100.000.000	-
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	8.295.168	49.325.173.565
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV Hàng tồn kho	140	-	-
1 Hàng tồn kho	141	-	-
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150	38.377.444	2.759.804.552
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152	38.377.444	30.792.677
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-	2.729.011.875
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200	73.750.075.353	67.379.904.408
I Các khoản phải thu dài hạn	210	-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2 Trả trước cho người bán dài hạn	212	-	-
3 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn	214	-	-
5 Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	-	-
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II Tài sản cố định	220	87.845.224	861.367.029
1 Tài sản cố định hữu hình	221	87.845.224	861.367.029
Nguyên giá	222	157.000.000	1.565.802.500
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(69.154.776)	(704.435.471)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
Nguyên giá	225	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	-	-
Nguyên giá	228	-	95.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	(95.000.000)
III Bất động sản đầu tư	230	7.357.719.150	7.461.614.898
Nguyên giá	231	8.027.593.669	8.027.593.669
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(669.874.519)	(565.978.771)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	4.877.385.200	4.877.385.200
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.877.385.200	4.877.385.200
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	61.119.813.831	54.179.537.281
1 Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	58.119.813.831	51.179.537.281
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	3.000.000.000	3.000.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260	307.311.948	-
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	307.311.948	-
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268	-	-
5 Lợi thế thương mại	269	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	120.110.863.574	120.933.364.039



Chi tiêu		Mã số	Số cuối kỳ (30/09/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
C	NỢ PHẢI TRẢ	300	2.535.847.563	2.825.250.787
I	Nợ ngắn hạn	310	1.998.617.655	2.395.028.566
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	21.390.531	443.441
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.056.250	6.406.250
4	Phải trả người lao động	314	41.750.000	78.869.000
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	45.900.000	398.185.718
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	1.828.517.000	1.910.895.000
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	-
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	48.003.874	229.157
13	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	-	-
II	Nợ dài hạn	330	537.229.908	430.222.221
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	333	-	-
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335	-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	-	-
9	Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	537.229.908	430.222.221
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	117.575.016.011	118.108.113.252
I	Vốn chủ sở hữu	410	117.575.016.011	118.108.113.252
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	114.000.000.000	114.000.000.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	114.000.000.000	114.000.000.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	497.638.934	497.638.934
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	472.910.044	472.910.044
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	2.604.467.033	3.137.564.274
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	2.968.119.051	(10.001.748.326)
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(363.652.018)	13.139.312.600
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1	Nguồn kinh phí	431	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440	120.110.863.574	120.933.364.039

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thùy Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Duyên



Hà Nội, Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Đại diện theo Pháp luật

Nguyễn Chí Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 3 năm 2020


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 3/2020	09 tháng 2020	Quý 3/2019	09 tháng 2019
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	-	-	-	4.772.262.614
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	749.397.391
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	-	-	-	4.022.865.223
4 Giá vốn hàng bán	11	-	-	-	3.942.405.998
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	-	-	-	80.459.225
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	412.337.107	1.315.311.883	233.539.026	10.913.693.820
7 Chi phí tài chính	22	-	460.712	86.313.641	(5.957.197.869)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	-	-	-	-
8 Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	(7.616.675)	27.151.056	154.555.688	154.555.688
9 Chi phí bán hàng	25	-	-	8.200.000	704.473.877
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	469.206.135	1.488.404.288	875.675.851	3.613.926.592
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(64.485.703)	(146.402.061)	(582.094.778)	12.787.506.133
12 Thu nhập khác	31	658.181.819	658.181.914	-	245.621.018
13 Chi phí khác	32	770.164.541	875.431.871	60.240	77.825.362
14 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(111.982.722)	(217.249.957)	(60.240)	167.795.656
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(176.468.425)	(363.652.018)	(582.155.018)	12.955.301.789
16 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(107.007.687)	-	-	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(69.460.738)	(363.652.018)	(582.155.018)	12.955.301.789
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61	(69.460.738)	(363.652.018)	(582.155.018)	12.955.301.789
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	-	-	-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(6,09)	(31,90)	(51,07)	1.136,43
22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(6,09)	(31,90)	(51,07)	1.136,43

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Duyên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 3 năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	(363.652.018)	12.955.301.789
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	214.312.446	324.111.455
Các khoản dự phòng	03	-	(6.228.742.525)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.068.175.268)	(763.452.933)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.217.514.840)	6.287.217.786
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52.816.834.965	2.826.242.985
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	1.996.445.933
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(375.185.628)	(1.865.724.757)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(307.311.948)	311.622.572
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(20.657.966.749)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(133.796.000)	(523.834.701)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	50.783.026.549	(11.625.996.931)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(20.100.000.000)	(6.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	45.998.900.000
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.900.000.000)	(50.980.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.039.857.546	3.233.098.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.960.142.454)	(7.748.001.465)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
2 Tiền thu từ đi vay	33	-	-
3 Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
4 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(69.000.000)	(34.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(69.000.000)	(34.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	24.753.884.095	(19.408.158.396)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.460.231.514	20.685.282.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	26.214.115.609	1.277.123.925

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thùy Duyên

Nguyễn Thị Thùy Duyên



Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Người đại diện theo Pháp luật

Lê Chí Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Thương mại và Đầu tư VI NA TA BA được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006943 đăng ký lần đầu ngày 07/06/2007, thay đổi lần thứ 16 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305020995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04/09/2020.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ và đầu tư.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

Mua bán thuốc lá điếu sản xuất trong nước;

Mua bán nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị ngành thuốc lá;

Kinh doanh vận chuyển hàng hoá;

Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Có thể so sánh được theo thời gian.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc vào 31/12/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn.

Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro chuyển đổi thành tiền

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

+ Khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo phương pháp giá gốc.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

b. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

3. Nguyên tắc nợ phải thu

Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

Kế toán phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước (FIFO)

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản. Áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013.

b. Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

c. Nguyên tắc kế toán Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của BĐSĐT được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ, phí bảo trì và chi phí giao dịch liên quan khác,...

Trong quá trình cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐSĐT và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Doanh nghiệp có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

Doanh nghiệp không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc nợ phải trả

- a. Kế toán căn cứ kỳ hạn của các khoản phải trả để phân loại nợ ngắn hạn hoặc nợ dài hạn.
- b. Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả và đối tượng phải trả
- c. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua (gồm cả các khoản giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản trả về lãi vay; cổ tức; lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; nhận ký cược, ký quỹ;...
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như: Hỗ trợ kinh phí đầu tư phát triển thị trường.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị gốc trên hợp đồng vay.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính.

Doanh nghiệp hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát

3050
CÔNG
CỔ P
: UON
À Đ
NA T
ĐA-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ chủ yếu là chi phí thuê văn phòng, điện, nước, vận chuyển và các chi phí dịch vụ khác. Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó dựa trên Hợp đồng, thông báo, công văn thu tiền,...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;

+ Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

thu hoặc sẽ thu sau khi trừ (-) các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện, lãi thu được từ hoạt động kinh doanh chứng khoán.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: Thu nhập khác quy định trong chuẩn mực này bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm:

- + Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ;
- + Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng;
- + Thu tiền bảo hiểm được bồi thường;
- + Thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước;
- + Khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập;
- + Thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại;
- + Các khoản thu khác.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng hoặc cung cấp DV.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

1993
TY
N
MAI
U
A
IA NC

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Số 24, Ngách 1, Ngõ 46, Phạm Ngọc Thạch, Phương Liên, Đống Đa, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2020

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2020

Chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và tương đương tiền**

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	0	192.094.125
Tiền gửi ngân hàng	8.152.975.997	268.137.389
Các khoản tương đương tiền (*)	18.061.139.612	1.000.000.000
Cộng	<u>3.466.195.180</u>	<u>1.460.231.514</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng, lãi suất nhận cuối kỳ theo mức lãi suất quy định của từng ngân hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
Số 8, Đường Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/9/2020		01/01/2020			
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chứng khoán kinh doanh		12.000.000.000	-		-	-
Trái phiếu		12.000.000.000	-		-	-
Trái phiếu HTL	120	12.000.000.000	-	-	-	-

2.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Thông tin về công ty con của Công ty:

Tên công ty con	Nơi thành lập hoặc đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ VTJ	Hà Nội	100%	100%	Thương mại dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA
Số 8, Đường Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Thông tin về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/9/2020:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tổng tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Sản xuất Ứng dụng Công nghệ Cao Thái Sơn	Nhà số 2, LKB6, Khu đô thị Mỗ Lao, Quận Hà Đông, Hà Nội	43,00%	43,00%	Hoạt động tư vấn quản lý
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Long An	Số 39 Hai Bà Trưng, Phường 1, Thị xã Tân An, Tỉnh Long An	24,27%	24,27%	Sách và thiết bị giáo dục

Thông tin về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/9/2020

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	Số 117-119-121 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	0,007%	0,007%	Chứng khoán

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con và công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Số 8, Đường Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

3. Phải thu khác

	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay	1.166.666	-	-	-
Đặt cọc mua cổ phần	-	-	49.300.000.000	-
Tạm ứng			3.000.000	-
Phải thu khác	23.928.502	-	22.173.565	-
Cộng	25.095.168	-	49.325.173.565	-

4. Tài sản dở dang dài hạn

	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
Chi phí mua đất tại Khu 6B, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh	4.793.750.000	4.793.750.000	4.793.750.000	4.793.750.000
Chi phí thiết kế văn phòng	83.635.200	83.635.200	83.635.200	83.635.200
Cộng	4.877.385.200	4.877.385.200	4.877.385.200	4.877.385.200

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Số 8, Đường Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	157.000.000	1.310.809.091	97.993.409	1.565.802.500
Mua sắm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.310.809.091)	(97.993.409)	(1.408.802.500)
Số dư cuối năm	157.000.000		-	157.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	52.333.344	554.108.718	97.993.409	704.435.471
Khấu hao trong năm	16.821.432	93.595.266	-	110.416.698
Thanh lý, nhượng bán		(647.703.984)	(97.993.409)	(745.697.393)
Số dư cuối năm	69.154.776	0	-	69.154.776
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	104.666.656	756.700.373	-	861.367.029
Tại ngày cuối năm	87.845.224	0	-	87.845.224

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: Không.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ VI NA TA BA

Số 8, Đường Hoàng Hoa Thám, Phường 7, Quận Bình Thạnh, Thành phố. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

6. Bất động sản đầu tư

	01/01/2020	Tăng	30/9/2020
	VND	VND	VND
Nguyên giá	8.027.593.669	-	8.027.593.669
Nhà	8.027.593.669	-	8.027.593.669
Giá trị hao mòn lũy kế	565.978.771	103.895.748	669.874.519
Nhà	565.978.771	103.895.748	669.874.519
Giá trị còn lại	7.461.614.898	103.895.748	7.357.719.150
Nhà	7.461.614.898	103.895.748	7.357.719.150

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư cho thuê không được xác định lại vì không có giao dịch gần đây trên thị trường đối với bất động sản tương tự và cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

7. Chi phí trả trước

	30/9/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	307.311.948	-
Chi phí sửa chữa	307.311.948	-
Cộng	307.311.948	-

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**Phải nộp**

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập DN	-	-	-	-
Thuế thu nhập CN	6.406.250	56.728.382	50.728.382	12.306.250
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	6.406.250	56.728.382	50.728.382	12.306.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Phải thu

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số được hoàn trong năm	30/9/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.729.011.875	-	2.729.011.875	-
Cộng	2.729.011.875	-	2.729.11.875	-

9. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí mua căn hộ Tây Nguyên Plaza	-	319.185.718
Chi phí phải trả khác	45.900.000	79.000.000
Cộng	45.900.000	398.185.718

10. Phải trả khác

	30/09/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.828.517.000	1.910.895.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	1.828.517.000	1.910.895.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

11. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư 01/01/2019	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	(10.001.748.326)	104.968.800.652
Lãi trong năm trước	-	-	-	11.218.886.436	11.218.886.436
Tăng do hợp nhất	-	-	-	1.920.426.164	1.920.426.164
Số dư 01/01/2020	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	3.137.564.274	118.108.113.252
Lãi trong kỳ này	-	-	-	(294.191.280)	(294.191.280)
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(182.570.717)	(182.570.717)
Số dư 30/09/2020	114.000.000.000	497.638.934	472.910.044	2.604.467.033	117.575.016.011

(i) Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2020 số 03/NQ-VNTB ngày 27/5/2020.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	114.000.000.000	114.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	114.000.000.000	114.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	11.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	11.400.000	11.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

(*) Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2020 đến 30/09/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Cộng	-	-

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/9/2019 VND
Giá vốn của hàng hóa	-	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	-	-

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/9/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	412.337.107	233.539.026
Cổ tức		
Lãi bán chứng khoán kinh doanh		
Doanh thu tài chính khác		
Cộng	412.337.107	233.539.026

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/9/2019 VND
Lãi tiền vay	-	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Chi phí tài chính khác	-	86.313.641
Cộng	-	86.313.641



5. Chi phí khác

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí khấu hao		-
Chi phí khác	770.164.541	60.240
Cộng	770.164.541	60.240

6. Chi phí bán hàng

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nhân viên	-	-
Chi phí khấu hao	-	-
Chi phí bán hàng khác	-	-
Cộng	-	-

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí nhân viên, khấu hao...	469.206.135	875.675.851
Cộng	469.206.135	875.675.851

8. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất áp dụng: Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Thuyết minh	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020 VND	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành	(*)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành trong kỳ		-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	107.007.687	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	107.007.687	-

10. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Từ 01/07/2020 đến 30/9/2020	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	11.400.000	11.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(6,09)	(51,07)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(6,09)	(51,07)

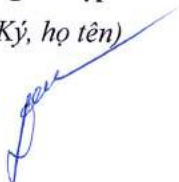
11. Thông tin khác

Kể từ Quý 3/2019 và cho đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vi Na Ta Ba đã tạm ngừng hoạt động kinh doanh thuốc lá vì không có nguồn hàng phù hợp và hoạt động kinh doanh không hiệu quả, nhân sự trong Công ty cũng có sự thay đổi lớn. Công ty đang tập trung tái cấu trúc, tiếp tục thực hiện đầu tư tài chính, tìm kiếm các đối tác phù hợp nhằm chuyển đổi chiến lược kinh doanh của Công ty.

Hà Nội, Ngày ...19 tháng ...0 năm 2020

Người lập

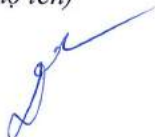
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Duyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thùy Duyên

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Chí Long

